

Bản án số: **30/2020/DS-PT**

Ngày: 18 - 02 - 2020

V/v: “Tranh chấp di sản thừa kế và
yêu cầu hủy giấy CNQSD đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Thanh

Các Thẩm phán:

Ông Ngô Anh Dũng;

Ông Vũ Minh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hoài, thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Phương, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 127/2019/TLPT-DS ngày 27 tháng 5 năm 2019 về việc: “Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh QN bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 603/2020/QĐ-PT ngày 31 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức Th, sinh năm 1941; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1938; có mặt.

Cùng địa chỉ: Khu BX, phường TA, thị xã QY, tỉnh QN.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn D: Bà Nguyễn Thị H - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh QN; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị C, chết năm 1945. Người thừa kế: Bà Nguyễn Thị Ph, chết năm 2001; có những người thừa kế gồm:

3.1.1 Nguyễn Văn Ng1, sinh năm 1945. Địa chỉ: Thôn 10, xã ĐK, huyện ĐT, tỉnh LD.

3.1.2 Nguyễn Thị Ng2, sinh năm 1954;

3.1.3 Nguyễn Văn Ng3, sinh năm 1962;

3.1.4 Nguyễn Văn Ng4, sinh năm 1966;

3.1.5 Nguyễn Thị Ng5, sinh năm 1970;

3.1.6 Nguyễn Văn Ng6, sinh năm 1958;

Đều ở địa chỉ: Thôn ND, xã HN, huyện UH, thành phố HN.

3.2 Bà Nguyễn Thị Nh, chết năm 2016. Người thừa kế gồm:

3.2.1 Đồng Thị Nh2; Địa chỉ: Khu BX, phường TA, thị xã QY, tỉnh QN.

3.2.2 Đồng Thị Nh3; Địa chỉ: Khu BX, phường TA, thị xã QY, tỉnh QN.

3.2.3 Đồng Thị M; Địa chỉ: Tổ 8, khu 6, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh QN.

3.2.4 Đồng Thị Kh; Địa chỉ: Khu BX, phường TA, thị xã QY, tỉnh QN.

3.2.5 Đồng Thị L; Địa chỉ: Khu BX, phường TA, thị xã QY, tỉnh QN.

3.2.6 Đồng Văn Đ; Địa chỉ: Khu BX, phường TA, thị xã QY, tỉnh QN.

3.2.7 Đồng Thị L; Địa chỉ: Tổ 2, khu 7, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh QN.

3.2.8 Đồng Thị Kh1; Địa chỉ: Khu BX, phường TA, thị xã QY, tỉnh QN.

3.2.9 Đồng Văn Đ1, chết năm 2017. Vợ: Hoàng Thị D1, người thừa kế gồm: Đồng Văn T, sinh năm 1990; Đồng Văn T1, sinh năm 1992; Đồng Văn Th, sinh năm 1994; Đồng Thị D2, sinh năm 2000.

Đều ở địa chỉ: Khu BX, phường TA, thị xã QY, QN.

3.3 Bà Nguyễn Thị Nh4, sinh năm 1930; Địa chỉ: Khu BX, phường TA, thị xã QY, tỉnh QN.

3.4 Bà Nguyễn Thị T, chết năm 1945 - Chồng: Phạm Văn T2, chết năm 1945: Không có con cái.

3.5 Bà Nguyễn Thị T1, chết năm 2006. Người thừa kế gồm:

3.5.1 Vũ Thị D3, sinh năm 1938; Địa chỉ: Khu BX, phường TA, thị xã QY, tỉnh QN.

3.5.2 Vũ Văn Ng7, chết năm 2009. Người thừa kế gồm: Vũ Văn Kh, Vũ Văn Ch, Vũ Thị M, Vũ Thị B, Vũ Văn H và Vũ Văn H1. Đều ở địa chỉ: Khu BX, phường TA, thị xã QY, tỉnh QN.

3.5.3 Vũ Thị Nh5, sinh năm 1945; Địa chỉ: Số 585/31, Nguyễn Thị Th, phường TP, Quận 7, Thành phố HCM.

3.5.4 Vũ Tiến Kh2, sinh năm 1947; Địa chỉ: Số 3, đường 41, tổ 57, khu phố 6, phường BT, Quận 7, Thành phố HCM.

3.6 Bà Nguyễn Thị T3, chết năm 2005. Người thừa kế gồm:

3.6.1 Đoàn Thị L (N), chết năm 2013, người thừa kế gồm: Nguyễn Văn H, chết năm 2014 - không có vợ con; Nguyễn Văn Nh6; Nguyễn Văn Kh3 (chết năm 2017) có vợ Đoàn Thị X và các con Nguyễn Văn Kh4, Nguyễn Thị Nh7, Nguyễn Thị Nh8, Nguyễn Văn Đ1.

Đều ở địa chỉ: Khu BX, phường TA, thị xã QY, tỉnh QN.

3.6.4 Đoàn Thị Khuê, chết năm 2018 - Chồng: Lưu Quý D3, có người thừa kế gồm: Lưu Văn D1, Lưu Quý D2, Lưu Văn V, Lưu Thị Kh5, Lưu Thị T4, Lưu Văn Ch.

3.6.5 Đoàn Văn Đ2.

3.6.6 Đoàn Thị Nh9.

Đều ở địa chỉ: Khu BX, phường TA, thị xã QY, tỉnh QN.

3.6.7 Đoàn Thị L1; Địa chỉ: Thôn ĐL, phường MT, thị xã QY, tỉnh QN.

3.7 Ông Nguyễn Văn H1, chết năm 2003 - vợ: Đồng Thị D, chết năm 1988. Người thừa kế gồm:

3.7.1 Nguyễn Văn H2, sinh năm 1946;

3.7.2 Nguyễn Thị L2;

Đều ở địa chỉ: Khu BX, phường TA, thị xã QY, tỉnh QN.

3.8 Anh, chị Nguyễn Văn Th3 - Nguyễn Thị L3 (con trai và con dâu ông Nguyễn Văn D);

Địa chỉ: Khu BX, phường TA, thị xã QY, tỉnh QN.

3.9 Bà Lưu Thị Đ3 (vợ ông Nguyễn Văn D); Địa chỉ: Khu BX, phường TA, thị xã QY, tỉnh QN; vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của bà Đ3: Anh Nguyễn Văn Nh, sinh năm 1967; địa chỉ: Khu BX, phường TA, thị xã QY, tỉnh QN; có mặt.

3.10 Ủy ban nhân dân thị xã QY. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Đức Th - Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã QY.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Minh H - Phó trưởng Phòng Tài nguyên và môi trường thị xã QY. Văn bản ủy quyền số 2788/GUQ- UBND ngày 06/12/2018; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.11 Ủy ban nhân dân phường TA, thị xã QY. Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Quang T - Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường TA. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: ông Nguyễn Văn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết nguyên đơn ông Nguyễn Đức Th trình bày: Ông nội ông là cụ Nguyễn Văn B có hai người vợ gồm: Đoàn Thị Tr và Vũ Thị Ô, các cụ chết không để lại di chúc, để lại cho bố ông là Nguyễn Văn M3 di sản gồm 4.300m² đất. Bố ông là cụ Nguyễn Văn M3 (chết năm 1945), mẹ là cụ Phạm Thị Ch3 (chết ngày 24/2/1990 Âm lịch) sinh được 04 người con gồm: bà Nguyễn Thị Nh4, bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn D và

ông. Khi chết bố, mẹ ông không có di chúc. Năm 2002, ông Nguyễn Văn D tự ý làm thủ tục và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông D. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Th khai đây là đợt cấp giấy chứng nhận đầu tiên tại địa phương; ông nghĩ ông D sẽ kê khai tất cả các anh, chị, em trong gia đình nên ông đã yêu cầu ông D chia di sản nhưng ông D không thực hiện. Nay ông yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn D và chia thừa kế quyền sử dụng đất 4.300m², theo hiện trạng là 4.463,6m², đề nghị Tòa án chia thừa kế theo diện tích cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 4.300m².

- Bị đơn ông Nguyễn Văn D khai: Các cụ Nguyễn Văn B - Đoàn Thị Tr - Vũ Thị Ô chết để lại cho bố ông là Nguyễn Văn M3 và vợ là Phạm Thị Ch3 thừa kế 4.300m² đất (cụ Nguyễn Văn M3 chết năm 1945, cụ Phạm Thị Ch3 chết ngày 24/02/1990 âm lịch, khi chết các cụ không để lại di chúc) nay ông Th yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp mang tên ông và chia di sản thừa kế là thửa đất diện tích 4.300m², ông có quan điểm như sau:

Thứ nhất, việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp năm 2003 mang tên ông, ông không đồng ý vì khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Th cũng là thành viên ban vận động cấp giấy, mặt khác do cán bộ hướng dẫn không đầy đủ nên ông không kê khai tên các anh, chị, em.

Thứ hai, về chia thừa kế ông không đồng ý vì khi còn sống cụ Phạm Thị Ch3 đã cho ông Th một phần đất của bà cô Nguyễn Thị T chết năm 1945, chồng Phạm Văn T2 là chú rể (vợ chồng bà T, ông T2 không có con). Ông Th đã bán phần đất đó cho anh Phạm Văn Qu1, sau đó anh Qu1 bán lại cho anh Lê Văn D (nay đang sử dụng), mặt khác ông Th đã được cấp đất ở nơi đến công tác. Đất của các cụ cho ông thừa kế, ông là người trông nom, bảo quản tài sản từ khi bố mẹ mất nên ông không đồng ý chia đất cho ông Th. Nếu phải chia thừa kế ông không đồng ý, vì ông nuôi mẹ ốm, bị hỏng mắt, ông phải vất vả, công sức đóng góp của ông nhiều hơn. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật, chia bằng tiền hay hiện vật do Tòa quyết định.

Ông D còn khai: Toàn bộ cây cối trên thửa đất là do vợ, chồng ông canh tác, trồng trọt, vợ chồng anh Thủy không có công sức gì. Năm 2009, ông cho vợ, chồng anh Thủy một phần đất để ở, vợ chồng anh Thủy đã xây nhà kiên cố và công trình phụ giáp nhà ông, đồng thời xây một bức tường ngang nằm gần giữa vườn về phía Bắc dài 5m, cao 50cm xây bằng gạch ba banh. Khi mẹ ông chết không để lại nghĩa vụ gì đối với các anh, chị, em. Ngoài di sản trên không còn di sản nào khác.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quan điểm:

+ Người thừa kế của bà Nguyễn Thị Nh, gồm: Đồng Thị Nh2, Đồng Thị Nh3, Đồng Thị M, Đồng Thị Kh, Đồng Thị Kh1, Đồng Thị L, Đồng Văn Đ, Đồng Thị L và Đồng Văn Đ1 (ông Đ1 chết năm 2017), người thừa kế của ông Đ1 gồm: Vợ là bà Hoàng Thị D1, các con: Đồng Văn T, Đồng Văn T1, Đồng Văn Th, Đồng Thị Th2 đều có quan điểm từ chối nhận thừa kế phần bà Nh được hưởng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Nh4 trình bày: phần đất mà ông Th và ông D đang yêu cầu chia thừa kế có nguồn gốc của cụ ngoại bà là cụ B, cụ Tr và cụ Ô. Sau này bố, mẹ bà là cụ Nguyễn Văn M3, Phạm Thị Ch3 được thừa kế lại. Khi chết bố, mẹ bà không để lại di chúc. Nay ông Th và ông D đang giải quyết thừa kế, bà từ chối nhận phần di sản bà được hưởng, bà nhường lại cho ông D và ông Th.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C chết năm 1945. Người thừa kế là Bà Nguyễn Thị Ph (chết năm 2001) có người thừa kế gồm: Nguyễn Văn Ng1, Nguyễn Văn Ng6, Nguyễn Văn Ng4, Nguyễn Thị Ng5, Nguyễn Thị Ng2 và Nguyễn Văn Ng3 đều có đơn từ chối.

- Người thừa kế của bà Nguyễn Thị T1 (chết năm 2006), gồm: Vũ Thị D3, Vũ Thị Nh5, Vũ Tiến Kh2 và Vũ Văn Ng7 (chết năm 2009), có vợ là Nguyễn Thị H và các con là Vũ Văn Kh, Vũ Văn Ch, Vũ Thị M, Vũ Thị B, Vũ Văn H và Vũ Văn H1 đều có đơn từ chối hưởng thừa kế.

- Người thừa kế của bà Nguyễn Thị T3 (chết năm 2005) là bà Đoàn Thị L (N - chết năm 2013) có người thừa kế gồm Nguyễn Văn H (chết năm 2014, không có vợ con); Nguyễn Văn Nh6; Nguyễn Văn Kh3 (chết năm 2017), có vợ là Đoàn Thị X và các con là Nguyễn Văn Kh4, Nguyễn Thị Nh7, Nguyễn Thị Nh8, Nguyễn Văn Đ1, Đoàn Thị Kh (chết năm 2018) có người thừa kế gồm: chồng là ông Lưu Quý D3 và các con Lưu Văn D1, Lưu Quý D2, Lưu Văn V, Lưu Thị Kh5, Lưu Thị T4, Lưu Văn Ch, Đoàn Văn Đ2, Đoàn Thị Nh9 và Đoàn Thị L1. Tất cả đều có đơn từ chối hưởng thừa kế.

- Người thừa kế của ông Nguyễn Văn H1 (chết năm 2003) gồm: Nguyễn Văn H2 và Nguyễn Thị L2, đều có đơn từ chối hưởng thừa kế.

- Anh Nguyễn Văn Th3 và vợ Nguyễn Thị L (con ông D) trình bày: Năm 2009, ông D cho vợ chồng anh một phần đất khoảng 700m² để ở, vợ chồng anh đã xây nhà kiên cố và công trình phụ giáp nhà ông D, đồng thời xây một bức tường ngang nằm gần giữa vườn về phía Bắc dài 5m, cao 50cm, xây bằng gạch ba banh. Tại phiên tòa sơ thẩm anh Th3 đều thừa nhận khi anh xây nhà ông Th đã yêu cầu dừng xây dựng, nhưng vợ chồng anh vẫn tiến hành xây dựng nhà và công trình phụ. Nay ông Th và ông D chia thừa kế đất, đây là đất của các cụ B - Tr - Ô để lại (đời anh gọi là cụ nội), trường hợp pháp luật chia cho ông D phần đất có bức tường ngang thì anh, chị không yêu cầu gì, còn phần đất có bức tường ngang mà chia cho ông Th đề nghị ông Th thanh toán lại cho anh giá trị theo giá đã định giá. Ngoài ra anh không còn tài sản và công sức gì trên phần đất tranh chấp.

- Bà Lưu Thị Đ3 (vợ ông D) trình bày: Cây cối trên thửa đất do bà và ông D trồng trọt, khi làm đường cao tốc ông, bà mua đất đổ vào vườn nhưng không cung cấp được căn cứ. Bà không đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chia thừa kế, bà đề nghị pháp luật giải quyết.

- Ủy ban nhân dân phường TA, thị xã QY trình bày: Ngày 20/8/2002, ông Nguyễn Văn D có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất thửa 472, tờ bản đồ P45 diện tích 4.300m², với nguồn gốc kê khai sử dụng ổn định từ năm 1954 đến nay, không có tranh chấp, không lấn chiếm (mảnh đất này không có loại giấy tờ liên

quan), được Hội đồng đăng ký đất đai xã TA xác nhận và đề nghị cấp 4.300m² đất, trong đó đất ở 300m², 4000m² đất vườn tạp. Về nguồn gốc đất UBND phường TA tôn trọng lời khai của ông Nguyễn Đức Th và ông Nguyễn Văn D, tức là đất của ông cha chết để lại.

- Ủy ban nhân dân thị xã QY: Người được ủy quyền - Ông Phạm Minh H, Phó trưởng Phòng tài nguyên môi trường thị xã QY trình bày: Ngày 20/8/2002, ông Nguyễn Văn D có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất thửa 472, tờ bản đồ P45 diện tích 4.300m², với nguồn gốc kê khai sử dụng ổn định từ năm 1954 đến nay không có tranh chấp, không lấn chiếm (mảnh đất này không có loại giấy tờ liên quan), được Hội đồng đăng ký đất đai xã TA xác nhận và đề nghị cấp 4.300m² đất, trong đó đất ở 300m², 4.000m² đất vườn tạp.

Ngày 03/3/2003, UBND huyện Yên Hưng nay là thị xã QY đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U515559 cho ông Nguyễn Văn D có diện tích 4.300m². Việc UBND huyện YH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm là đúng quy định. Tuy nhiên, qua kiểm tra, rà soát lại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D, UBND thị xã QY đã yêu cầu kiểm tra lại, làm rõ nguồn gốc thửa đất và đã xác định được diện tích đất này có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn B, vợ là Đoàn Thị Tr và Vũ Thị Ô (chết trước năm 1945) để lại tài sản chưa chia thừa kế. Như vậy, việc kê khai của ông D và xác nhận của Hội đồng đăng ký đất đai xã TA là thiếu chính xác dẫn đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện là sai. Quan điểm của UBND thị xã QY là đề nghị Tòa án huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U515559, ngày 03/3/2003 đã cấp cho ông Nguyễn Văn D.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 10/01/2019, Tòa án nhân dân tỉnh QN đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 34 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ vào các Điều 609, 610, 623, 649, 650, 651, 660 và khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức Th;

1- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U515559 do UBND huyện Yên Hưng nay là UBND thị xã QY cấp ngày 03/3/2003, số vào sổ 15747 mang tên ông Nguyễn Văn D có diện tích 4.300m², trong đó đất ở 300m², đất vườn 4.000m², thửa đất 472, tờ bản đồ P45, thuộc khu BX, phường TA, thị xã QY, tỉnh QN.

2- Chia thừa kế như sau:

2.1- Giao cho ông Nguyễn Đức Th được quyền sử dụng đất 1.818,5 m², trong đó đất ở 120m², đất vườn 1.698,5m² và quyền sở hữu cây cối trên đất gồm: 372 cây tre, 30 cây bạch đàn, 12 cây chuối, 30 cây nhãn, 12 cây na, 02 cây sung

và 01 bức tường dài 5m, cao 50cm xây gạch ba banh trên thửa đất 472, tờ bản đồ P45, thuộc khu BX, phường TA, thị xã QY, tỉnh QN (Có tứ cận: Tây giáp nhà ông Nguyễn Văn H2, Bắc giáp tường trường học và giáp ruộng; Đông giáp đường xóm, Nam giáp ô đất của UBND phường và giáp gia đình bà Nguyễn Thị L2). Tổng giá trị tài sản ông Th được hưởng 392.144.500 đồng.

2.2- Giao cho ông Nguyễn Văn D được quyền sử dụng đất 2.481,5 m², trong đó đất ở 180m² (trong đó 150m² được và 30m² đất ở của ông Th), đất vườn 2301,5 m² trên đất có nhà công trình phụ của ông D, nhà công trình phụ của anh, chị Nguyễn Văn Th3, Nguyễn Thị L3; ông D được quyền sở hữu 01 cây nhãn cổ thụ trị giá 2.750.000 đồng trên thửa đất số 472, tờ bản đồ P45, thuộc khu BX, phường TA, thị xã QY, tỉnh QN (Có tứ cận: Tây giáp đất của ông Nguyễn Đức Th, Bắc giáp đất của ông Nguyễn Đức Th; Đông giáp đường xóm, Nam giáp ô đất của UBND phường TA). Tổng giá trị tài sản ông D được hưởng 475.935.500 đồng.

Ông, bà D – Đ3 và anh, chị Th3 – L3 có nghĩa vụ giao đất và tài sản trên ô đất được chia cho ông Th.

2.3- Ông Nguyễn Đức Th có nghĩa vụ thanh toán cho anh Nguyễn Văn Th3, chị Nguyễn Thị L3 trị giá bức tường = 370.000đ (ba trăm bảy mươi nghìn đồng).

Ông Nguyễn Đức Th không phải thanh toán giá trị các loại cây 66.960.000đ, trên ô đất được chia cho ông D bà Đ3 (vì đã trừ phần đất ở 30m² = 57.000.000đ và chi phí định giá, thẩm định = 13.500.000đ), chênh lệch 3.540.000đ, ông D không phải thanh toán cho ông Th.

Ngoài ra, Bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và tuyên quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/01/2019, bị đơn là ông Nguyễn Văn D có đơn kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết hai nội dung:

+ Ông Th đã được cụ Ch chia cho một thửa vườn riêng (hiện anh D đang ở), còn đất ông đang ở được mẹ chia cho từ năm 1963;

+ Ông (D) có công nuôi dưỡng mẹ suốt hai mươi năm trong khi mẹ mất hồng, chân gãy...

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn (Ông D) có quan điểm: Đất của hai cụ T7, T8 cũng là di sản của các cụ B, Tr, Ô để lại nên địa phương không thể đưa vào đất %, mà phải xác định là di sản thừa kế mà cụ Ch đã phân chia cho ông Th. Trong trường hợp xác định di sản thừa kế là quyền sử dụng đất chỉ có 4.300m² thì cũng nhất trí chia cho hai anh em ông D, ông Th là có tình, có lý. Tuy nhiên bản án sơ thẩm xác định công sức của ông D là chưa thỏa đáng nên đề nghị Hội đồng xét xử lưu tâm khi quyết định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, xác định bản án sơ thẩm chia thừa kế theo pháp luật cho ông Th và ông D là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông D, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cả phần đất dôi dư 163,6m² so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông D để giải quyết triệt để vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bản án sơ thẩm đã xác định đúng về thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế; xác định đúng di sản thừa kế gồm quyền sử dụng đất và 01 cây nhãn cổ tại thửa đất số 472, tờ bản đồ P45, thuộc khu BX, phường TA, thị xã QY, tỉnh QN có nguồn gốc của các cụ Nguyễn Văn B, Đoàn Thị Tr và Vũ Thị Ô. Sau khi các cụ chết, vợ chồng con trai là cụ Nguyễn Văn M3 và Phạm Thị Ch3 là người quản lý, sử dụng. Bản án sơ thẩm đã xác định đúng và đủ những người tham gia tố tụng gồm những người có quyền hưởng di sản của cụ Nguyễn Văn B, Đoàn Thị Tr và Vũ Thị Ô cũng như những người thừa kế của cụ Nguyễn Văn M3 và Phạm Thị Ch. Trên cơ sở quan điểm, nguyện vọng của những người tham gia tố tụng có quyền hưởng thừa kế thuộc nhánh các cụ: Nguyễn Thị C - Lưu Văn M, Nguyễn Thị T - Phạm Văn T2, Nguyễn Thị T1 - Vũ Văn D, Nguyễn Thị T3 - Đoàn Văn L và Nguyễn Văn H1 - Đồng Thị D và bà Nh4 cùng những người thừa kế của bà Nhân về việc không nhận hoặc nhường cho ông D và ông Th được hưởng phần di sản thừa kế mà họ được hưởng nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định chỉ có hai người được hưởng di sản thừa kế gồm ông Nguyễn Văn D và Nguyễn Đức Th là có căn cứ. Khi còn sống cụ M và cụ Ch chưa phân chia tài sản, khi chết hai cụ không để lại di chúc. Ông D tự mình kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không được sự đồng ý của các đồng thừa kế. Do đó bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Th để hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông D và chia di sản thừa kế theo pháp luật cho ông Th và ông D là có căn cứ, đúng quy định tại các Điều 609 đến 613 và các Điều 616, 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Theo kết quả đo vẽ, thẩm định tại chỗ, hiện nay gia đình ông D đang quản lý, sử dụng 4.463.3m² đất; đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 4.300m² đất. Do tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích 4.300m² đất đã được Nhà nước công nhận mà không yêu cầu giải quyết đối với phần đất dôi dư (BL 499) nên bản án sơ thẩm xác định và giải quyết chia thừa kế đối với diện tích đất 4.300m², trong đó: Đất ở 300m², đất vườn 4.000m² thuộc thửa đất 472, tờ bản đồ P45, thuộc khu BX, phường TA, thị xã QY, tỉnh QN là có căn cứ.

Theo kết quả định giá:

- Giá trị đất ở: 300m² x 1.900.000 đ/m² = 570.000.000 đồng;

- Giá trị đất vườn: $4.000\text{m}^2 \times 57.000\text{đ}/\text{m}^2 = 228.000.000$ đồng;
 - Giá trị cây nhãn cổ thụ: 2.750.000 đồng
- Tổng giá trị di sản thừa kế là 800.750.000 đồng.

[3] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn D:

[3.1] Kháng cáo về việc ông Th đã được mẹ (là cụ Ch) chia đất khi còn sống nên không nhất trí yêu cầu của ông Th về việc chia thừa kế quyền sử dụng đất: Ông D cho rằng ông Th đã được cụ Chủ chia cho thừa đất của cụ Nguyễn Thị T- Phạm Văn T2, sau đó bán lại cho anh Phạm Văn Qu1 năm 1982, rồi anh Qu1 chuyển nhượng cho anh D nhưng không đưa ra được các chứng cứ để chứng minh. Mặt khác, pháp luật thời kỳ đó không cho phép chuyển nhượng quyền sử dụng đất; theo xác nhận của đội trưởng thời điểm đó thì khi chết cụ T không có con nên Hợp tác xã thu hồi ô đất của cụ T làm đất % cho các hộ canh tác; ông Th không thừa nhận bán đất mà chỉ bán các cây cối trên đất cho anh Qu1, số tiền bán đất được 150 đồng đã chia cho ông D 70 đồng. Đặc biệt, theo hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/8/2002 của anh Lê Văn D thì thửa đất có nguồn gốc sử dụng từ năm 1979, không có giấy tờ liên quan đến quyền sử dụng đất. Do đó không có căn cứ để cho rằng thửa đất này là di sản thừa kế, cũng không có căn cứ xác định ông Th đã được cha mẹ chia cho thửa đất này. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông D.

[3.2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn D về phần công sức: Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Th cũng thừa nhận ông D có công sức trong việc duy trì, bảo quản di sản. Vì vậy, Tòa án sơ thẩm đã chia cho ông D phần di sản thừa kế là quyền sử dụng đất vườn nhiều hơn ông Th 603m^2 là phù hợp và đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của ông D và gia đình. Nay ông D kháng cáo đề nghị tính công sức về việc chăm nuôi mẹ, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ về mặt xã hội là đạo lý của người làm con, về mặt pháp luật là nghĩa vụ của con được quy định tại Điều 70, 71 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy rằng ông D từ nhỏ sống cùng cụ Ch đến khi cụ qua đời năm 1990 nên có công sức nhiều hơn các anh em khác trong gia đình, nhưng ông và gia đình ông cũng hưởng lợi nhiều hơn các anh em khác do được sử dụng đất, khai thác hoa lợi trên đất. Do đó, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông D.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tại phiên tòa về việc giữ nguyên bản án sơ thẩm là chính xác nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo; Điều 2 Luật Người cao tuổi. Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông Nguyễn Văn D.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 10/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh QN như sau:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ vào các Điều 609, 610, 623, 649, 650, 651, 660 và khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức Th;

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U515559 do UBND huyện YH (nay là UBND thị xã QY) cấp ngày 03/3/2003, số vào sổ 15747 mang tên ông Nguyễn Văn D có diện tích 4.300m², trong đó đất ở 300m², đất vườn 4.000m², thửa đất 472, tờ bản đồ P45, thuộc khu BX, phường TA, thị xã QY, tỉnh QN.

2. Chia thừa kế như sau:

2.1 Giao cho ông Nguyễn Đức Th được quyền sử dụng đất 1.818,5 m², trong đó đất ở 120m², đất vườn 1.698,5m²; và quyền sở hữu cây cối trên đất gồm: 372 cây tre, 30 cây bạch đàn, 12 cây chuối, 30 cây nhãn, 12 cây na, 02 cây sung và bức tường dài 5m, cao 50cm xây gạch ba banh trên thửa đất 472, tờ bản đồ P45, thuộc khu BX, phường TA, thị xã QY, tỉnh QN (có tứ cận: phía Tây giáp nhà ông Nguyễn Văn H2, phía Bắc giáp tường trường học và giáp ruộng; phía Đông giáp đường xóm, phía Nam giáp ô đất của UBND Phường TA và giáp gia đình bà Nguyễn Thị L2). Tổng giá trị tài sản ông Th được hưởng 392.144.500 đồng.

2.2 Giao cho ông Nguyễn Văn D được quyền sử dụng đất 2.481,5 m², trong đó có 180m² đất ở (trong đó 150m² được chia thừa kế và 30m² đất ở của ông Th đối trừ với giá trị cây cối và chi phí định giá, thẩm định), 2.301,5 m² đất vườn, trên đất có nhà công trình phụ của ông D, nhà công trình phụ của vợ chồng anh Nguyễn Văn Th3 chị Nguyễn Thị L3; ông D được quyền sở hữu 01 cây nhãn cổ thụ trị giá 2.750.000 đồng trên thửa đất số 472, tờ bản đồ P45, thuộc khu BX, phường TA, thị xã QY, tỉnh QN (Có tứ cận: phía Tây giáp đất của ông Nguyễn Đức Th, phía Bắc giáp đất của ông Nguyễn Đức Th; phía Đông giáp đường xóm, phía Nam giáp ô đất của UBND phường TA). Tổng giá trị tài sản ông D được hưởng 475.935.500 đồng.

Ông D bà Đ3 và anh Th3 chị L3 có nghĩa vụ giao đất và tài sản trên ô đất được chia cho ông Th. Ông Nguyễn Văn D, Nguyễn Đức Th có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Có sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất kèm theo bản án: Ông Th được chia ô số 1, ông D được chia ô số 2).

2.3 Ông Nguyễn Đức Th có nghĩa vụ thanh toán cho anh Nguyễn Văn Th3, chị Nguyễn Thị L3 trị giá bức tường là 370.000đ (ba trăm bảy mươi nghìn đồng).

Ông Nguyễn Đức Th không phải thanh toán giá trị các loại cây 66.960.000đ, trên ô đất được chia cho ông D bà Đ3 (vì đã đối trừ phần đất ở 30m² = 57.000.000đ và chi phí định giá, thẩm định = 13.500.000đ); chênh lệch 3.540.000đ, ông D không phải thanh toán cho ông Th.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không trả cho người được thi hành án số tiền nêu trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

2.4 Về chi phí thẩm định và định giá : Ông Nguyễn Đức Th phải chịu 13.500.000đ (mười ba triệu năm trăm nghìn đồng) chi phí thẩm định và định giá; ông Nguyễn Văn D phải chịu 13.500.000đ (mười ba triệu năm trăm nghìn đồng) chi phí thẩm định và định giá. Tòa án cấp sơ thẩm đã thanh toán xong với ông Th và giữa ông Th và ông D đã đối trừ xong.

2.5 Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn D, Nguyễn Đức Th. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn D.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh QN;
- VKSND tỉnh QN;
- Cục THADS tỉnh QN;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Hải Thanh